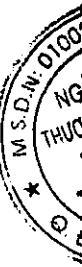




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý II năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 9 - 74 |

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi một (71) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|--------------------|
| Ông Ngô Chí Dũng | Chủ tịch |
| Ông Bùi Hải Quân | Phó Chủ tịch |
| Ông Lô Bằng Giang | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Thành viên độc lập |

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Trinh | Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách |
| Bà Trịnh Thị Thanh Hằng | Thành viên chuyên trách |
| Bà Kim Ly Huyền | Thành viên |
| Ông Vũ Hồng Cao | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lưu Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Phùng Duy Khương | Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam |
| Ông Phan Ngọc Hòa | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Dương Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phú Khôi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Nho | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Nhung | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|--|---|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 2.307.527 | 2.345.733 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 6 | 4.247.967 | 10.197.536 |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác | | 75.839.781 | 63.516.754 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 7.1 | 58.620.219 | 46.741.856 |
| Cấp tín dụng cho các TCTD khác | 7.2 | 17.219.562 | 16.858.044 |
| Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác | 7.3 | - | (83.146) |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 46.401 | 6.970.941 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 46.401 | 7.005.061 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | (34.120) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 435.106 | 121.468 |
| Cho vay khách hàng | | 308.680.085 | 275.100.956 |
| Cho vay khách hàng | 10 | 314.508.669 | 279.870.018 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (5.828.584) | (4.769.062) |
| Mua nợ | 12 | 931.613 | 958.690 |
| Mua nợ | | 938.653 | 965.935 |
| Dự phòng mua nợ | | (7.040) | (7.245) |
| Chứng khoán đầu tư | | 101.222.929 | 75.075.497 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 13.1 | 101.506.131 | 75.313.521 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 13.2 | (283.202) | (238.024) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 14.943.995 | 5.940.728 |
| Đầu tư vào công ty con | 14.1 | 14.694.285 | 5.691.018 |
| Đầu tư dài hạn khác | 14.2 | 249.710 | 249.731 |
| Dự phòng đầu tư dài hạn | 14.3 | - | (21) |
| Tài sản cố định | | 1.370.731 | 1.445.525 |
| Tài sản cố định hữu hình | 15.1 | 1.107.411 | 1.169.852 |
| Nguyên giá | | 2.195.649 | 2.186.546 |
| Hao mòn | | (1.088.238) | (1.016.694) |
| Tài sản cố định vô hình | 15.2 | 263.320 | 275.673 |
| Nguyên giá | | 878.433 | 847.724 |
| Hao mòn | | (615.113) | (572.051) |
| Tài sản Có khác | | 45.101.838 | 42.768.494 |
| Các khoản phải thu | 16.1 | 38.992.979 | 37.896.139 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 4.893.324 | 3.862.686 |
| Tài sản Có khác | 16.3 | 1.262.182 | 1.053.678 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (46.647) | (44.009) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 555.127.973 | 484.442.322 |


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|--|---|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 17 | 12.583 | 8.454.375 |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước | | 12.583 | 8.454.375 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng khác ("TCTD") | | 118.403.186 | 106.955.846 |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 18.1 | 47.978.473 | 47.591.923 |
| Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác | 18.2 | 70.424.713 | 59.363.923 |
| Tiền gửi của khách hàng | 19 | 294.769.074 | 239.128.519 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 20 | 71.739 | 103.930 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 42.273.806 | 42.609.287 |
| Các khoản nợ khác | | 11.399.260 | 11.151.410 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 22.1 | 5.078.865 | 4.154.280 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 22.2 | 6.320.395 | 6.997.130 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 466.929.648 | 408.403.367 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn điều lệ | | 45.056.930 | 45.056.930 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 77.202 | 77.202 |
| Cổ phiếu quỹ | | (1.760.512) | (1.760.512) |
| Các quỹ của tổ chức tín dụng | | 8.053.768 | 8.053.768 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 36.770.937 | 24.611.567 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 24 | 88.198.325 | 76.038.955 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 555.127.973 | 484.442.322 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

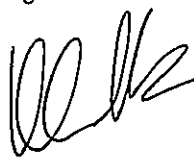
| Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 | Ngày 31 tháng 12 |
|---|-----------------|------------------|
| | năm 2022 | năm 2021 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 38 | |
| Bảo lãnh vay vốn | 2.424.131 | 28.721 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 172.789.886 | 107.434.366 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 5.150.873 | 520.241 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 2.049.165 | 155.144 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 165.589.848 | 106.758.981 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 56.018.822 | 49.784.582 |
| Bảo lãnh khác | 19.224.680 | 16.818.493 |
| Các cam kết khác | 272.538.092 | 241.320.874 |
| Các khoản mục ngoại bảng khác | 39 | |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 2.776.093 | 3.316.837 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 30.241.958 | 44.382.812 |
| Tài sản và chứng từ khác | 90.738.637 | 99.710.492 |

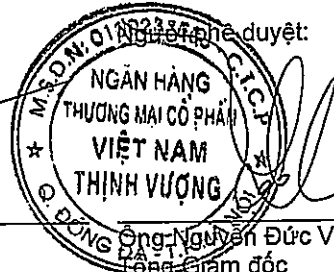
Người lập: 

Người kiểm soát:

Người duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

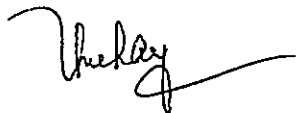
Hà Nội, Việt Nam

22-07-2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|--|------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 10.654.404 | 8.375.656 | 20.264.815 | 16.336.955 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 26 | (4.204.495) | (3.294.095) | (7.753.857) | (6.581.792) |
| Thu nhập lãi thuần | | 6.449.909 | 5.081.561 | 12.510.958 | 9.755.163 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.918.633 | 1.204.369 | 3.441.051 | 2.249.848 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (488.012) | (205.781) | (923.209) | (412.908) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 1.430.621 | 998.588 | 2.517.842 | 1.836.940 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | (120.565) | 13.000 | (174.593) | (23.483) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 29 | (206.266) | 56.343 | (284.530) | 6.366 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30 | 347.714 | 1.390.387 | 519.232 | 1.639.329 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.411.837 | 939.793 | 8.658.609 | 1.802.039 |
| Chi phí cho hoạt động khác | | (473.004) | (372.246) | (732.448) | (826.878) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 938.833 | 567.547 | 7.926.161 | 975.161 |
| Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | 32 | 39.850 | 3.600.513 | 39.850 | 3.600.513 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 8.880.096 | 11.707.939 | 23.054.920 | 17.789.989 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 33 | (1.994.230) | (1.657.171) | (3.628.548) | (3.165.484) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 6.885.866 | 10.050.768 | 19.426.372 | 14.624.505 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 34 | (2.221.625) | (1.738.227) | (4.235.517) | (3.093.641) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 4.664.241 | 8.312.541 | 15.190.855 | 11.530.864 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (926.160) | (942.406) | (3.031.485) | (1.586.087) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 23 | (926.160) | (942.406) | (3.031.485) | (1.586.087) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 3.738.081 | 7.370.135 | 12.159.370 | 9.944.777 |

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

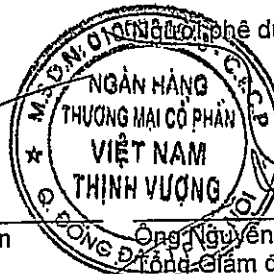
Hà Nội, Việt Nam
 22 -07- 2022

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

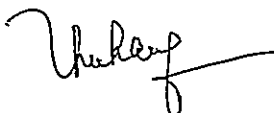
Quý II năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 19.469.477 | 16.613.591 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (7.020.082) | (7.117.135) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 2.493.199 | 1.786.829 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | 51.320 | 1.524.875 |
| Thu nhập khác | 6.752.489 | 258.032 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 1.173.567 | 717.148 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | (3.604.385) | (3.176.377) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 23 (4.700.010) | (1.116.159) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động | 14.615.575 | 9.490.804 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác | (361.518) | (3.847.422) |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (19.275.661) | 9.212.974 |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (313.638) | (80.882) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ | (34.613.667) | (24.780.231) |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | (3.256.511) | (2.903.166) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | (1.344.321) | (9.839.383) |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động | | |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (8.441.792) | (1.669) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác | 11.447.340 | 26.218.957 |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | 55.640.555 | (129.493) |
| Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (335.481) | (513.523) |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (32.191) | (44.468) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (113.880) |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 1.103.397 | (465.824) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 14.832.087 | 2.202.794 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| Mua sắm tài sản cố định | (10.294) | (33.167) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 155 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | (9.003.267) | (3.600.000) |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 30.196 | 3.600.513 |
| | <u>(8.983.210)</u> | <u>(32.654)</u> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 5.848.877 | 2.170.140 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 59.526.860 | 26.157.762 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 35 | 65.375.737 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | <u>65.375.737</u> | <u>28.327.902</u> |

Người lập: 




Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
22-07-2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 42 ngày 10 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 45.056.930 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi một (71) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có ba (3) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Được thành lập theo</i> | <i>Ngành hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>% sở hữu</i> |
|--|---|----------------------------------|-------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 115 tỷ đồng Việt Nam | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC") | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 10 tháng 11 năm 2021 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 10.928 tỷ đồng Việt Nam | 50% |
| Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS") | Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 5 năm 2022 | Các hoạt động chứng khoán | 8.920 tỷ đồng Việt Nam | 99,9222% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2022 theo luật định.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tăng vốn điều lệ lên thành 8.920 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 891.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9222%.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11.333 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.081 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán riêng giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Từ năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng chính sách đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu do ảnh hưởng bởi Covid-19 như trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022, theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo các thay đổi quy định trong Thông tư 27.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-NHNN ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

| Nhóm nợ | | Mô tả | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. | 50% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Mô tả | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Đến ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - ✓ số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc
 - ✓ số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Đồng thời, theo quy định tại mục 2 Điều 1, Thông tư 14, Ngân hàng được phép miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) có nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19. Việc thực hiện miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và miễn, giảm lãi, phí nêu trên được thực hiện như sau:

| Dư nợ | Phân loại nợ |
|--|---|
| Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 | Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. |
| Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021. |

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03 như sau:

| Dự phòng bổ sung | Thời hạn trích |
|--|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03 | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03 | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03 | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

4.6.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần".

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right.$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 5 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 - 5 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|-------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.16.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Tiền mặt bằng VND | 1.947.384 | 2.041.617 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 263.741 | 222.998 |
| Vàng tiền tệ | 96.402 | 81.118 |
| | 2.307.527 | 2.345.733 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND | 4.080.375 | 7.677.786 |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 167.592 | 2.519.750 |
| | 4.247.967 | 10.197.536 |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại NHNN dưới dạng tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Số dư bình quân tháng trước của: | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 7.584.619 | 8.523.536 |
| Bằng VND | 5.914.261 | 4.857.503 |
| Bằng ngoại tệ | 1.670.358 | 3.666.033 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 51.035.600 | 38.218.320 |
| Bằng VND | 49.174.000 | 34.382.880 |
| Bằng ngoại tệ | 1.861.600 | 3.835.440 |
| | 58.620.219 | 46.741.856 |

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Bằng VND | 17.219.562 | 16.858.044 |
| - Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | 3.459.233 | 6.891.839 |
| Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác | - | (83.146) |
| | 17.219.562 | 16.774.898 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 68.255.162 | 54.993.218 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | 83.146 |
| | 68.255.162 | 55.076.364 |

7.3 Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng |
|----------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 83.146 | - |
| Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ | (83.146) | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 46.401 | 7.005.061 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | (34.120) |
| | <u>46.401</u> | <u>6.970.941</u> |

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 34.120 | - |
| Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 29) | (34.120) | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> |

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|--|---|
| Chứng khoán nợ Đã niêm yết | <u>46.401</u> | <u>7.005.061</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
|--|--|---|----------------------|----------------|
| | Triệu đồng | Dòng tiền vào | Dòng tiền ra | Giá trị thuần |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 99.144.814 | 92.309.008 | (91.945.170) | 363.838 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 21.830.198 | 20.099.401 | (19.944.358) | 155.043 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 77.314.616 | 72.209.607 | (72.000.812) | 208.795 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | | |
| | 72.489.600 | 47.825.440 | (47.754.172) | 71.268 |
| | <u>171.634.414</u> | <u>140.134.448</u> | <u>(139.699.342)</u> | <u>435.106</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 57.716.736 | 57.534.139 | (57.643.756) | (109.617) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 4.226.245 | 4.217.062 | (4.201.864) | 15.198 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 53.490.491 | 53.317.077 | (53.441.892) | (124.815) |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | | |
| | 60.178.021 | 52.656.563 | (52.425.478) | 231.085 |
| | <u>117.894.757</u> | <u>110.190.702</u> | <u>(110.069.234)</u> | <u>121.468</u> |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 299.156.133 | 95,13 | 265.835.326 | 94,99 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 259.746 | 0,08 | 292.972 | 0,10 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 4.531 | 0,00 | 29.923 | 0,01 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 136.521 | 0,04 | 170.341 | 0,06 |
| Cấp tín dụng khác | 14.951.738 | 4,75 | 13.541.456 | 4,84 |
| | <u>314.508.669</u> | <u>100</u> | <u>279.870.018</u> | <u>100</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 297.993.972 | 263.995.481 |
| Nợ cần chú ý | 7.599.200 | 10.244.172 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 2.266.402 | 1.972.363 |
| Nợ nghi ngờ | 3.081.799 | 2.638.622 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 3.567.296 | 1.019.380 |
| | 314.508.669 | 279.870.018 |

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--------------|--|---|
| Nợ ngắn hạn | 120.934.575 | 115.298.288 |
| Nợ trung hạn | 97.357.245 | 85.226.794 |
| Nợ dài hạn | 96.216.849 | 79.344.936 |
| | 314.508.669 | 279.870.018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|---|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Công ty Nhà nước | 962.321 | 0,31 | 1.086.930 | 0,39 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 280.054 | 0,09 | 281.375 | 0,10 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 23.787 | 0,01 | 26.446 | 0,01 |
| Công ty TNHH khác | 62.380.560 | 19,83 | 55.873.840 | 19,96 |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ | 156.298 | 0,05 | 107.926 | 0,04 |
| Công ty cổ phần khác | 81.533.257 | 25,92 | 85.203.012 | 30,44 |
| Công ty hợp danh | 660 | 0,00 | 750 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 593.640 | 0,19 | 553.435 | 0,20 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 65.102 | 0,02 | 99.576 | 0,04 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 479.091 | 0,15 | 93.417 | 0,03 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 168.001.933 | 53,42 | 136.542.580 | 48,79 |
| Khác | 31.966 | 0,01 | 731 | 0,00 |
| | 314.508.669 | 100 | 279.870.018 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|---|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 3.381.050 | 1,08 | 3.807.569 | 1,36 |
| Khai khoáng | 819.002 | 0,26 | 554.164 | 0,20 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 18.899.843 | 6,01 | 16.652.370 | 5,95 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 2.147.337 | 0,68 | 2.257.961 | 0,81 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 389.292 | 0,12 | 174.778 | 0,06 |
| Xây dựng | 24.977.846 | 7,94 | 25.893.203 | 9,25 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 42.777.134 | 13,6 | 40.136.840 | 14,34 |
| Vận tải kho bãi | 9.796.997 | 3,12 | 6.081.250 | 2,17 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 7.101.480 | 2,26 | 8.888.961 | 3,18 |
| Thông tin và truyền thông | 252.217 | 0,08 | 339.174 | 0,12 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 11.061.184 | 3,52 | 20.007.591 | 7,15 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 34.739.708 | 11,05 | 28.575.600 | 10,21 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 1.852.325 | 0,59 | 766.072 | 0,27 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1.223.130 | 0,39 | 944.447 | 0,34 |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 5.249 | 0,00 | 6.836 | 0,00 |
| Giáo dục và đào tạo | 217.519 | 0,07 | 166.771 | 0,06 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 376.323 | 0,12 | 187.843 | 0,07 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.966.176 | 0,63 | 1.584.563 | 0,57 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 760.691 | 0,24 | 3.513.137 | 1,26 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 79.954.070 | 25,41 | 64.978.162 | 23,21 |
| Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở | 71.810.096 | 22,83 | 54.352.231 | 19,42 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | 495 | 0,00 |
| | 314.508.669 | 100 | 279.870.018 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|-----------------|--|---|
| Dự phòng chung | 2.332.061 | 2.091.379 |
| Dự phòng cụ thể | 3.496.523 | 2.677.683 |
| | 5.828.584 | 4.769.062 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|---|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.091.379 | 2.677.683 | 4.769.062 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34) | 240.682 | 3.994.482 | 4.235.164 |
| Sử dụng dự phòng do bán nợ | - | (2.298) | (2.298) |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | - | (3.173.344) | (3.173.344) |
| Số dư cuối kỳ | 2.332.061 | 3.496.523 | 5.828.584 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|---|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.567.298 | 1.258.160 | 2.825.458 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34) | 243.795 | 2.803.067 | 3.046.862 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | - | (2.837.758) | (2.837.758) |
| Số dư cuối kỳ | 1.811.093 | 1.223.469 | 3.034.562 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|---|
| Mua nợ bằng VND | 938.653 | 965.935 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (7.040) | (7.245) |
| | 931.613 | 958.690 |

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---------------|--|---|
| Nợ gốc đã mua | 938.653 | 965.935 |
| | 938.653 | 965.935 |

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 938.653 | 965.935 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| | 938.653 | 965.935 |

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số đầu kỳ | 7.245 | 30.647 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 34) | (205) | 46.999 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | - | (65.408) |
| Số cuối kỳ | 7.040 | 12.238 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán nợ | 101.490.774 | 75.298.164 |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 29.282.164 | 29.846.833 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 35.017.772 | 17.668.917 |
| - Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | 2.638.368 | 1.407.460 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 37.190.838 | 27.782.414 |
| Chứng khoán vốn | 15.357 | 15.357 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 15.357 | 15.357 |
| | 101.506.131 | 75.313.521 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Dự phòng chung | (283.202) | (238.024) |
| Dự phòng giảm giá | (278.931) | (208.122) |
| | (4.271) | (29.902) |
| | 101.222.929 | 75.075.497 |

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ là 2.667.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.805.850 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng không có số dư giao dịch trái phiếu được bán và cam kết mua lại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.885.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Trái phiếu niêm yết | 31.920.532 | 31.287.293 |
| Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3) | 60.967.123 | 42.410.865 |
| Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3) | 8.603.119 | 1.600.006 |
| Chứng khoán vốn niêm yết | 15.357 | 15.357 |
| | 101.506.131 | 75.313.521 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| | Dự phòng chung Triệu đồng | Dự phòng giảm giá Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 208.122 | 29.902 | 238.024 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 30) | 70.809 | (25.631) | 45.178 |
| Số dư cuối kỳ | 278.931 | 4.271 | 283.202 |

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Dự phòng chung Triệu đồng | Dự phòng giảm giá Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 313.062 | 15.751 | 328.813 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 30) | (79.008) | 126.503 | 47.495 |
| Số dư cuối kỳ | 234.054 | 142.254 | 376.308 |

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 69.570.242 | 44.010.871 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - |
| | 69.570.242 | 44.010.871 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá trị gốc | Tỷ lệ sở | Giá trị gốc | Tỷ lệ sở |
| | Triệu đồng | hữu % | Triệu đồng | hữu % |
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 115.000 | 100,00 | 115.000 | 100,00 |
| Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC | 5.576.018 | 50,00 | 5.576.018 | 50,00 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank | 9.003.267 | 99,9222 | - | - |
| | 14.694.285 | | 5.691.018 | |

14.2 Đầu tư dài hạn khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|------------------------------------|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá trị gốc | Tỷ lệ sở | Giá trị gốc | Tỷ lệ sở |
| | Triệu đồng | hữu % | Triệu đồng | hữu % |
| Đầu tư vào tổ chức kinh tế | | | 21 | 0,64 |
| Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO | - | - | | |
| Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng | 3.934 | 3,28 | 3.934 | 3,28 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES | 60.500 | 11,00 | 60.500 | 11,00 |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn | 185.276 | 7,44 | 185.276 | 7,44 |
| | 249.710 | | 249.731 | |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác | - | | (21) | |
| | 249.710 | | 249.710 | |

14.3 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 21 | 21 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn | (21) | - |
| Số cuối kỳ | - | 21 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng | Tài sản cố định khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 971.175 | 873.888 | 148.716 | 132.186 | 60.581 | 2.186.546 |
| Mua trong kỳ | - | 1.256 | 8.899 | 139 | - | 10.294 |
| Tặng khác | - | 6.385 | - | 1.902 | - | 8.287 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (160) | (6.409) | (588) | (2.321) | (9.478) |
| Số dư cuối kỳ | 971.175 | 881.369 | 151.206 | 133.639 | 58.260 | 2.195.649 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 100.094 | 633.404 | 106.866 | 118.588 | 57.742 | 1.016.694 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.339 | 55.787 | 6.823 | 4.977 | 1.046 | 80.972 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (160) | (6.409) | (588) | (2.271) | (9.428) |
| Số dư cuối kỳ | 112.433 | 689.031 | 107.280 | 122.977 | 56.517 | 1.088.238 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 871.081 | 240.484 | 41.850 | 13.598 | 2.839 | 1.169.852 |
| Số dư cuối kỳ | 858.742 | 192.338 | 43.926 | 10.662 | 1.743 | 1.107.411 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 711.257 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 659.110 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 65.127 | 782.597 | 847.724 |
| Tăng khác | - | 30.709 | 30.709 |
| Số dư cuối kỳ | 65.127 | 813.306 | 878.433 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 868 | 571.183 | 572.051 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 43.062 | 43.062 |
| Số dư cuối kỳ | 868 | 614.245 | 615.113 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 64.259 | 211.414 | 275.673 |
| Số dư cuối kỳ | 64.259 | 199.061 | 263.320 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 440.937 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 377.106 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

| | <i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Các khoản phải thu nội bộ | 182.132 | 136.864 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 38.697.741 | 37.743.175 |
| - Phải thu về thu tín dụng trả chậm | 36.374.796 | 35.569.214 |
| - Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ | 20.398 | 20.388 |
| - Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế | 669.359 | 676.259 |
| - Tài sản có rủi ro tín dụng | 74.422 | 33.063 |
| - Phải thu về hoạt động thanh toán | 894.113 | 998.990 |
| - Tạm ứng nhà cung cấp | 301.843 | 214.297 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài khác | 362.810 | 230.964 |
| Mua sắm tài sản cố định | 110.969 | 15.693 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.137 | 407 |
| | 38.992.979 | 37.896.139 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 74.422 | - |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | 33.063 |
| | <u>74.422</u> | <u>33.063</u> |

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 41.073 | 24.177 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 1.874.030 | 1.417.109 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 1.912.938 | 1.591.253 |
| Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ | 4.640 | 4.804 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 621.288 | 410.632 |
| Phí phải thu | 439.355 | 414.711 |
| | <u>4.893.324</u> | <u>3.862.686</u> |

16.3 Tài sản Có khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Vật liệu | 15.854 | 10.473 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 984.733 | 777.329 |
| Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý | 260.541 | 262.631 |
| - Trong đó: Bất động sản | 260.541 | 262.631 |
| Tài sản có khác | 1.054 | 3.245 |
| | <u>1.262.182</u> | <u>1.053.678</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 44.009 | 32.969 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ | 2.638 | 5.085 |
| Trong đó: | | |
| <i>Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)</i> | 558 | (220) |
| <i>Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)</i> | 2.080 | 5.305 |
| Số dư cuối kỳ | <u>46.647</u> | <u>38.054</u> |

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Dự phòng chung tài sản có rủi ro tín dụng | 558 | - |
| Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi | 46.089 | 44.009 |
| | <u>46.647</u> | <u>44.009</u> |

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|--|---|
| Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 8.569 | 8.452.993 |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | - | 8.442.775 |
| Vay khác | 8.569 | 10.218 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 4.014 | 1.382 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 4.014 | 1.382 |
| | <u>12.583</u> | <u>8.454.375</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 6.809.423 | 3.917.023 |
| Bằng VND | 6.784.617 | 3.913.804 |
| Bằng ngoại tệ | 24.806 | 3.219 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 41.169.050 | 43.674.900 |
| Bằng VND | 34.537.100 | 39.565.500 |
| Bằng ngoại tệ | 6.631.950 | 4.109.400 |
| | 47.978.473 | 47.591.923 |

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm | 37.054.349 | 35.873.653 |
| Vay các Tổ chức tài chính ("TCTC"), Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 33.370.364 | 23.490.270 |
| Bằng VND | 5.986.248 | 6.754.569 |
| Bằng ngoại tệ (*) | 27.384.116 | 16.735.701 |
| | 70.424.713 | 59.363.923 |

(*) Bao gồm 116,06 triệu USD tương đương 2.700.658 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 254,28 triệu USD tương đương 5.805.184 triệu đồng)

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|------------------------------|---|--|
| Đến 6 tháng | 3.800.000 | 6.473.279 |
| Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | 2.130.000 | 2.825.450 |
| Từ trên 12 tháng đến 5 năm | 27.406.119 | 14.149.204 |
| Từ trên 5 năm trở lên | 34.245 | 42.337 |
| | 33.370.364 | 23.490.270 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|--------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 53.947.328 | 53.004.628 |
| - Bằng VND | 51.783.073 | 51.840.824 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.164.255 | 1.163.804 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 238.072.006 | 185.041.419 |
| - Bằng VND | 235.930.493 | 182.943.827 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.141.513 | 2.097.592 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 77.498 | 78.364 |
| - Bằng VND | 33.823 | 16.714 |
| - Bằng ngoại tệ | 43.675 | 61.650 |
| Tiền ký quỹ | 2.672.242 | 1.004.108 |
| - Bằng VND | 2.660.837 | 796.886 |
| - Bằng ngoại tệ | 11.405 | 207.222 |
| | 294.769.074 | 239.128.519 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|---|-----------------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Công ty Nhà nước | 2.834.966 | 0,96 | 1.719.830 | 0,72 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 1.950.521 | 0,66 | 1.740.736 | 0,73 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 439.463 | 0,15 | 101.457 | 0,04 |
| Công ty TNHH khác | 36.844.568 | 12,50 | 29.156.193 | 12,19 |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 3.220.333 | 1,09 | 4.644.930 | 1,94 |
| Công ty cổ phần khác | 111.955.755 | 37,98 | 83.182.685 | 34,79 |
| Công ty hợp danh | 3.508 | 0,00 | 4.558 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 57.116 | 0,02 | 38.041 | 0,02 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 776.683 | 0,26 | 446.133 | 0,19 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 44.145 | 0,01 | 137.984 | 0,06 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 133.212.971 | 45,21 | 114.643.104 | 47,93 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 3.098.956 | 1,05 | 2.982.130 | 1,25 |
| Khác | 330.089 | 0,11 | 330.738 | 0,14 |
| | 294.769.074 | 100 | 239.128.519 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) | 71.739 | 103.930 |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|----------------------------|--|---|
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 41.120.760 | 41.228.616 |
| Từ 5 năm trở lên | 1.153.046 | 1.380.671 |
| | <u>42.273.806</u> | <u>42.609.287</u> |

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân | 163.259 | 393.779 |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế | 3.450.000 | 500.000 |
| Trái phiếu (*) | 38.660.547 | 41.715.508 |
| | <u>42.273.806</u> | <u>42.609.287</u> |

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.981.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu đồng) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%/năm, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | 2.813.571 | 1.892.087 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm | 558.996 | 697.997 |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 922.823 | 1.012.438 |
| Lãi phải trả từ vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác | 377.849 | 336.988 |
| Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác | 46 | - |
| Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh | 404.792 | 213.983 |
| Phí phải trả | 788 | 787 |
| | <u>5.078.865</u> | <u>4.154.280</u> |

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|--------------------------------------|---|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 329.905 | 431.857 |
| Phải trả nhân viên | 329.905 | 431.857 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5.990.490 | 6.565.273 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 131.357 | 40.293 |
| Các khoản treo chờ chuyển tiền | 467.941 | 357.376 |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách | | |
| Nhà nước (Thuyết minh số 23) | 3.134.707 | 4.782.918 |
| Phải trả về hoạt động thanh toán | 1.649.863 | 850.435 |
| Phải trả nhà cung cấp | 2.428 | 6.795 |
| Các khoản phải trả khác | 604.194 | 527.456 |
| | <u>6.320.395</u> | <u>6.997.130</u> |

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối Triệu đồng |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 40.262 | 149.156 | (119.251) | 70.167 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 4.696.974 | 3.031.485 | (4.700.010) | 3.028.449 |
| Thuế khác | 45.682 | 274.779 | (284.370) | 36.091 |
| | <u>4.782.918</u> | <u>3.455.420</u> | <u>(5.103.631)</u> | <u>3.134.707</u> |

(*) Ngân hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN | 15.190.855 | 11.530.864 |
| Cộng/(Trừ): | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (39.850) | (3.600.513) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | <u>15.151.005</u> | <u>7.930.351</u> |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành | 3.030.201 | 1.586.070 |
| Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ trước | 1.284 | 17 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | <u>3.031.485</u> | <u>1.586.087</u> |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 4.696.974 | 1.115.625 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (4.700.010) | (1.116.159) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | <u><u>3.028.449</u></u> | <u><u>1.585.553</u></u> |

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|---------------------------|---------------------------------------|--|--|--|--|-------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 25.299.680 | 365.727 | 808.167 | 2.707.639 | 1.222.774 | 16.596.422 | (2.199.037) | 44.801.372 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 31.087.583 | - | 31.087.583 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (*) | 19.757.250 | - | (807.872) | - | (3.600.000) | (15.349.378) | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | 1.374.353 | 2.748.707 | 3.600.000 | (7.723.060) | - | - |
| Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (**) | - | (288.525) | - | - | - | - | 438.525 | 150.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 45.056.930 | 77.202 | 1.374.648 | 5.456.346 | 1.222.774 | 24.611.567 | (1.760.512) | 76.038.955 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 12.159.370 | - | 12.159.370 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 45.056.930 | 77.202 | 1.374.648 | 5.456.346 | 1.222.774 | 36.770.937 | (1.760.512) | 88.198.325 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 08 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 15.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Mệnh giá Triệu đồng | Số lượng Cổ phiếu | Mệnh giá Triệu đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.505.692.987 | 45.056.930 | 4.505.692.987 | 45.056.930 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.505.692.987 | 45.056.930 | 4.505.692.987 | 45.056.930 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.505.692.987 | 45.056.930 | 4.505.692.987 | 45.056.930 |
| Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ | (60.219.600) | (602.196) | (60.219.600) | (602.196) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (60.219.600) | (602.196) | (60.219.600) | (602.196) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.445.473.387 | 44.454.734 | 4.445.473.387 | 44.454.734 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.445.473.387 | 44.454.734 | 4.445.473.387 | 44.454.734 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 283.696 | 81.830 |
| Thu nhập lãi cho vay | 16.386.878 | 13.161.810 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 2.867.659 | 2.446.950 |
| - Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh | 13.900 | 32.450 |
| - Lãi thu từ chứng khoán đầu tư | 2.853.759 | 2.414.500 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 112.732 | 108.270 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ | 52.313 | 178.655 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 561.537 | 359.440 |
| | 20.264.815 | 16.336.955 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 5.650.346 | 4.943.467 |
| Trả lãi tiền vay | 808.577 | 430.888 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 984.324 | 1.014.974 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 310.610 | 192.463 |
| | 7.753.857 | 6.581.792 |

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 3.441.051 | 2.249.848 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 992.641 | 570.356 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 38.816 | 124.957 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 504.620 | 367.927 |
| Thu khác | 1.904.974 | 1.186.608 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (923.209) | (412.908) |
| Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | (127.829) | (131.804) |
| Hoa hồng môi giới | (2.088) | (990) |
| Chi khác | (793.292) | (280.114) |
| | 2.517.842 | 1.836.940 |

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 759.499 | 5.425.825 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 516.108 | 773.998 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 2.687 | 8.410 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 240.704 | 4.643.417 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (934.092) | (5.449.308) |
| Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (140.245) | (130.652) |
| Chi về kinh doanh vàng | (16.277) | (12.852) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (777.570) | (5.305.804) |
| | (174.593) | (23.483) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 9.992 | 70.147 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (328.642) | (63.781) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1) | 34.120 | - |
| | <u>(284.530)</u> | <u>6.366</u> |

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 920.488 | 1.886.747 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (356.078) | (199.923) |
| Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.2) | (45.178) | (47.495) |
| | <u>519.232</u> | <u>1.639.329</u> |

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 8.658.609 | 1.802.039 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 1.509.123 | 853.086 |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 1.173.567 | 717.148 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 104 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản khác | 2.726 | 110.380 |
| Thu từ hoạt động bán nợ | 330.060 | - |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 247 | 354 |
| Thu nhập khác | 5.642.782 | 121.071 |
| Chi phí cho hoạt động khác | (732.448) | (826.878) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (695.060) | (601.683) |
| Chi về thanh lý tài sản cố định | - | (18) |
| Chi về thanh lý tài sản khác | (2.116) | (141.022) |
| Chi khác | (35.272) | (84.155) |
| | <u>7.926.161</u> | <u>975.161</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần | 9.654 | - |
| Lợi nhuận công ty con chuyển về: | 30.196 | 3.600.513 |
| <i>Lợi nhuận chuyển về từ VPB SMBC FC</i> | - | 3.600.000 |
| <i>Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC</i> | 30.196 | 513 |
| | 39.850 | 3.600.513 |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Chi phí thuế, lệ phí và phí | 562 | 238 |
| Chi phí cho nhân viên | 2.122.765 | 1.759.886 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi lương và phụ cấp | 2.001.366 | 1.641.060 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 72.439 | 71.461 |
| Chi trợ cấp | 26.320 | 24.269 |
| Chi khác | 22.640 | 23.096 |
| Chi về tài sản | 521.151 | 509.963 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 124.034 | 134.348 |
| Chi thuê tài sản | 297.033 | 294.822 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 307.609 | 346.447 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi công tác phí | 2.262 | 3.070 |
| Trích lập dự phòng rủi ro khác | 2.080 | 5.305 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4) | 2.080 | 5.305 |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 86.306 | 91.780 |
| Chi phí hoạt động khác | 588.075 | 451.865 |
| | 3.628.548 | 3.165.484 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11) | 4.235.164 | 3.046.862 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12) | (205) | 46.999 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4) | 558 | (220) |
| | <u>4.235.517</u> | <u>3.093.641</u> |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.307.527 | 2.121.847 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 4.247.967 | 4.577.020 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 7.584.619 | 6.924.042 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi | 51.035.600 | 14.333.480 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua | 200.024 | 371.513 |
| | <u>65.375.737</u> | <u>28.327.902</u> |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i> | 10.707 | 9.688 |
| II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 1.957.493 | 1.601.631 |
| 2. Thu nhập khác | 70.193 | 63.698 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | <u>2.027.686</u> | <u>1.665.329</u> |
| 4. Tiền lương bình quân tháng | 30,47 | 27,55 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng | <u>31,56</u> | <u>28,65</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị số sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

| | Giá trị số sách | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 | Ngày 31 tháng 12 |
| | năm 2022 | năm 2021 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bất động sản | 533.048.060 | 434.601.510 |
| Động sản | 67.399.933 | 58.470.248 |
| Giấy tờ có giá | 235.183.917 | 254.591.937 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 416.349.299 | 288.885.946 |
| | 1.251.981.209 | 1.036.549.641 |

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Giá trị số sách | |
|----------------|-----------------|------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 | Ngày 31 tháng 12 |
| | năm 2022 | năm 2021 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Giấy tờ có giá | 4.902.270 | 8.411.805 |

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 | Ngày 31 tháng 12 |
|---|------------------|-------------------|
| | năm 2022 | năm 2021 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1) | 2.667.000 | 2.805.850 |
| Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1) | - | 11.885.000 |
| Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố | - | 2.918.000 |
| | 2.667.000 | 17.608.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
|---|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Triệu đồng | | Triệu đồng | | | |
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 2.424.131 | - | 2.424.131 | 28.721 | - | 28.721 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 172.789.886 | - | 172.789.886 | 107.434.366 | - | 107.434.366 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 5.150.873 | - | 5.150.873 | 520.241 | - | 520.241 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 2.049.165 | - | 2.049.165 | 155.144 | - | 155.144 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ | 165.589.848 | - | 165.589.848 | 106.758.981 | - | 106.758.981 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 56.259.167 | (240.345) | 56.018.822 | 50.011.565 | (226.983) | 49.784.582 |
| Bảo lãnh khác | 19.521.572 | (296.892) | 19.224.680 | 17.402.874 | (584.381) | 16.818.493 |
| Cam kết khác | 272.538.092 | - | 272.538.092 | 241.320.874 | - | 241.320.874 |
| - Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang | 158.088.557 | - | 158.088.557 | 141.140.632 | - | 141.140.632 |

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

39.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lãi cho vay chưa thu được | 2.740.407 | 3.272.328 |
| Phí phải thu chưa thu được | 35.686 | 44.509 |
| | 2.776.093 | 3.316.837 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

39.2 Nợ khó đòi đã xử lý

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 15.021.708 | 19.395.108 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 15.220.250 | 24.987.704 |
| | <u>30.241.958</u> | <u>44.382.812</u> |

39.3 Tài sản và chứng từ khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Tài sản khác giữ hộ | 48.167.413 | 46.063.779 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | 5.593.109 | 4.861.712 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 36.978.115 | 48.785.001 |
| | <u>90.738.637</u> | <u>99.710.492</u> |

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê còn phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Doanh thu/(Chi phí) | |
|--|---|---|---|
| | | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng |
| VPB SMBC | Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con | 150.082 | 40.637 |
| FC - Công ty con | Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác | 99.253 | 24.032 |
| | Chi phí lãi tiền gửi của công ty con | (6.088) | (3.281) |
| | Doanh thu từ hợp đồng phái sinh | - | 19.301 |
| | Chi phí cho hợp đồng phái sinh | - | (11.526) |
| | Doanh thu dịch vụ thanh toán | 1.212 | 965 |
| | Doanh thu phí thu chi hộ | 943 | 1.811 |
| | Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ Công ty con | - | 3.600.000 |
| VPB AMC - Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi của công ty con | (1.861) | (1.852) |
| | Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ Công ty con | 30.196 | 513 |
| VPBank S - Công ty con | Chi phí lãi tiền gửi của công ty con | (1.727) | - |
| | Chi phí dịch vụ tư vấn | (387) | - |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Chi phí nhận tiền gửi | (729) | (684) |
| | Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị | (5.400) | (5.400) |
| | Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát | (3.549) | (3.461) |
| | Chi phí lương và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc | (27.732) | (23.909) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số dư phải thu/(phải trả)</i> | |
|---|--|--|---|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i> |
| <i>VPB SMBC</i> | Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con | (3.593.183) | (135.122) |
| <i>FC - Công ty con</i> | Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con | (1.980.000) | (980.000) |
| | Dự chi lãi tiền gửi của công ty con | (53) | (68) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con | 15.300.000 | 7.840.000 |
| | Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con | 33.052 | 10.697 |
| | Phải thu từ dịch vụ tư vấn và phí khác | 949 | 2.395 |
| <i>VPB AMC - Công ty con</i> | Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con | (912) | (221) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con | (85.900) | (112.500) |
| | Dự chi lãi tiền gửi của công ty con | (948) | (985) |
| | Phải thu liên quan đến tạm ứng | 27.226 | 27.226 |
| <i>VPBank S - Công ty con</i> | Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con | (555.875) | - |
| | Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con | (600) | - |
| | Dự chi lãi tiền gửi của công ty con | (11) | - |
| <i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i> | Tiền gửi tại Ngân hàng | (60.745) | (64.900) |

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|---------------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác | 332.666.884 | - | 332.666.884 |
| Tổng huy động | 414.158.656 | 41.371.732 | 455.530.388 |
| Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác | 77.667.633 | - | 77.667.633 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 363.460 | 71.646 | 435.106 |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán | 101.552.532 | - | 101.552.532 |

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

| | Chưa quá hạn | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá | Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng | Tổng cộng |
|--|--------------------|---|--|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác | 75.839.781 | - | - | 75.839.781 |
| - Tiền gửi tại TCTD khác | 58.620.219 | - | - | 58.620.219 |
| - Cấp tín dụng cho các TCTD khác | 17.219.562 | - | - | 17.219.562 |
| Chứng khoán kinh doanh | 46.401 | - | - | 46.401 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | 298.932.625 | 1.125.610 | 15.389.087 | 315.447.322 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 101.506.131 | - | - | 101.506.131 |
| Tài sản Có khác | 45.099.513 | - | 48.972 | 45.148.485 |
| Tổng cộng | 521.424.451 | 1.125.610 | 15.438.059 | 537.988.120 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | | | | Tổng cộng Triệu đồng | | | |
|---|----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------|
| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | | | | | Từ 3 - 6 tháng | | Từ 6 - 12 tháng | | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | Trên 5 năm Triệu đồng | |
| | | | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | | | | Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 2.307.527 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.307.527 | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 4.247.967 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.247.967 | |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp | - | - | 53.689.238 | 13.299.357 | 6.096.656 | 2.754.530 | - | - | - | - | - | - | 75.839.781 | |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 46.401 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 46.401 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 277.740 | (11.278.608) | 568.945 | 1.900.339 | 8.966.690 | - | - | - | - | - | 435.106 | |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 2.500.304 | - | 187.590.947 | 33.572.796 | 23.800.216 | 31.148.464 | 35.988.565 | 846.030 | - | - | - | - | 315.447.322 | |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 15.357 | 10.773.814 | 15.963.112 | 14.521.127 | 11.004.554 | 21.958.762 | 27.269.405 | - | - | - | - | 101.506.131 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 14.943.995 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14.943.995 | |
| Tài sản cố định | - | 1.370.731 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.370.731 | |
| Tài sản Có khác - gộp | 48.972 | 45.099.513 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 45.148.485 | |
| Tổng tài sản | 2.549.276 | 63.737.123 | 256.626.107 | 51.556.657 | 44.986.944 | 46.807.887 | 66.914.017 | 28.115.435 | 66.914.017 | 28.115.435 | 28.115.435 | 28.115.435 | 561.293.446 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam | - | - | 4.014 | 158 | 30 | 8,381 | - | - | - | - | - | - | 12.583 | |
| Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác | - | - | 64.392.842 | 19.933.350 | 22.243.723 | 11.636.354 | 196.917 | - | - | - | - | - | 118.403.186 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 114.825.608 | 55.086.332 | 62.314.673 | 57.675.063 | 4.865.836 | 1.562 | - | - | - | - | 294.769.074 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 1.052 | 12.704 | 10.933 | 14.617 | 30,020 | 2,413 | - | - | - | - | 71.739 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.998.139 | 1,043,249 | 1,552,704 | 5,648,593 | 27,031,121 | - | - | - | - | - | 42,273,806 | |
| Các khoản nợ khác | - | 11,399,260 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 11,399,260 | |
| Tổng nợ phải trả | - | 11,399,260 | 186,221,655 | 76,075,793 | 86,122,063 | 74,983,008 | 32,123,894 | 3,975 | 32,123,894 | 3,975 | 3,975 | 3,975 | 466,929,648 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 2,549,276 | 52,337,863 | 70,404,452 | (24,519,136) | (41,135,119) | (28,175,121) | 34,790,123 | 28,111,460 | (35,692,025) | 28,111,460 | 28,111,460 | 28,111,460 | 94,363,798 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng | - | - | 13,962,000 | 21,687,640 | 2,267,163 | (2,224,778) | (901,902) | (38,867,956) | (30,399,899) | (901,902) | (901,902) | (901,902) | 94,363,798 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 2,549,276 | 52,337,863 | 84,366,452 | (2,831,496) | (38,867,956) | (30,399,899) | (901,902) | (38,867,956) | (30,399,899) | (901,902) | (901,902) | (901,902) | 94,363,798 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| | EUR được quy đổi Triệu đồng | USD được quy đổi Triệu đồng | Vàng được quy đổi Triệu đồng | Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 28.475 | 162.544 | 96.402 | 72.722 | 360.143 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 730 | 166.862 | - | - | 167.592 |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp | 82.274 | 2.623.344 | - | 826.340 | 3.531.958 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.713 | 35.896.943 | - | (640.523) | 35.258.133 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 10.913 | 8.451.060 | - | - | 8.461.973 |
| Tài sản Có khác - gộp | 128.427 | 11.538.857 | - | 31.219 | 11.698.503 |
| Tổng tài sản | 252.532 | 58.839.610 | 96.402 | 289.758 | 59.478.302 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác | 128.088 | 45.391.635 | - | 24.862 | 45.544.585 |
| Tiền gửi của khách hàng | 147.421 | 3.950.844 | - | 262.583 | 4.360.848 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 6.980.305 | - | - | 6.980.305 |
| Các khoản nợ khác | 1.726 | 723.709 | - | 9.164 | 734.599 |
| Tổng nợ phải trả | 277.235 | 57.046.493 | - | 296.609 | 57.620.337 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (24.703) | 1.793.117 | 96.402 | (6.851) | 1.857.965 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 9.148 | 3.091.150 | - | 1.410 | 3.101.708 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (15.555) | 4.884.267 | 96.402 | (5.441) | 4.959.673 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 2.307.527 | - | - | - | 2.307.527 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 4.247.967 | - | - | - | 4.247.967 |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp | - | - | 53.689.237 | 13.299.357 | 8.851.187 | - | 75.839.781 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 46.401 | - | - | - | 46.401 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 277.740 | 38.496 | 47.627 | 71.243 | 435.106 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 1.800.785 | 699.519 | 34.704.138 | 33.343.036 | 83.718.403 | 110.392.184 | 50.789.257 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 664.130 | 785.682 | 16.967.511 | 47.826.097 | 35.262.711 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 14.943.995 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.370.731 |
| Tài sản Có khác - gộp | 48.972 | - | 13.422.395 | 8.567.607 | 23.109.511 | - | 45.148.485 |
| Tổng tài sản | 1.849.757 | 699.519 | 109.359.535 | 56.034.178 | 132.694.239 | 158.289.524 | 561.293.446 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam | - | - | 4.014 | 158 | 8.411 | - | 12.583 |
| Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác | - | - | 50.379.332 | 14.704.693 | 30.030.951 | 23.288.087 | 118.403.186 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 114.825.607 | 55.086.332 | 119.989.737 | 4.865.836 | 294.769.074 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 1.052 | 12.704 | 25.550 | 30.020 | 71.739 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.998.139 | 1.043.249 | 7.201.297 | 27.031.121 | 42.273.806 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 11.399.260 | - | - | - | 11.399.260 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 183.607.404 | 70.847.136 | 157.255.946 | 55.215.064 | 466.929.648 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.849.757 | 699.519 | (74.247.869) | (14.812.958) | (24.561.707) | 103.074.460 | 94.363.798 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phần ảnh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giá trị ghi sổ | | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|------------------|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---|--------------------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 2.307.527 | - | - | - | - | 2.307.527 | (*) |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | 4.247.967 | - | - | - | - | 4.247.967 | (*) |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp | - | 75.839.781 | - | - | - | - | 75.839.781 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 46.401 | - | - | - | - | - | 46.401 | (*) |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 435.106 | - | - | - | - | - | 435.106 | (*) |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | - | 315.447.322 | - | - | - | - | 315.447.322 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp | - | - | - | 101.506.131 | - | - | 101.506.131 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | 249.710 | - | - | 249.710 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | 621.288 | 41.078.437 | - | 1.874.030 | - | - | 43.573.755 | (*) |
| | 1.102.795 | 438.921.034 | - | 103.629.871 | - | - | 543.553.700 | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam | - | - | - | - | - | 12.583 | 12.583 | (*) |
| Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác | - | - | - | - | - | 118.403.186 | 118.403.186 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | - | 294.769.074 | 294.769.074 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 71.739 | 71.739 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 42.273.806 | 42.273.806 | (*) |
| Các khoản nợ khác | 404.792 | - | - | - | - | 7.393.916 | 7.798.708 | (*) |
| | 404.792 | - | - | - | - | 462.924.304 | 463.329.096 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng của Ngân hàng Quý II năm 2022 giảm 3.648.300 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế Quý II năm 2021, tương đương 43,89% do các nguyên nhân sau:

| | <i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i> |
|---|--|
| Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần | 1.368.348 |
| Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | 432.033 |
| Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (133.565) |
| Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng | (262.609) |
| Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng | (1.042.673) |
| Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác | 371.286 |
| Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | (3.560.663) |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động | (337.059) |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (483.398) |
| | (3.648.300) |

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 217/2022/NQ-HĐQT về việc mua/nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES"). Theo đó, Ngân hàng sẽ tiến hành mua/nhận chuyển nhượng 47.850.000 cổ phần phổ thông (tương đương với 87% vốn điều lệ của OPES) và tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần của VPBank tại OPES sau khi nhận chuyển nhượng là 98%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

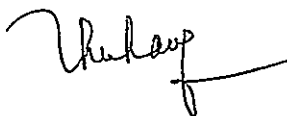
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|---------|------------------------------------|-------------------------------------|
| AUD | 16.067 | 16.678 |
| CAD | 18.047 | 17.969 |
| CHF | 24.349 | 25.021 |
| CNY | 3.473 | 3.596 |
| DKK | 3.160 | 3.160 |
| EUR | 24.394 | 25.990 |
| GBP | 28.190 | 30.911 |
| JPY | 170 | 199 |
| NZD | 17.249 | 17.249 |
| SEK | 3.078 | 3.078 |
| SGD | 16.707 | 16.946 |
| THB | 640 | 640 |
| USD | 23.270 | 22.830 |
| XAU (*) | 685.500 | 613.000 |

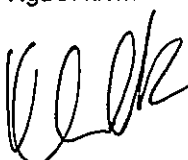
(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-07-2022

